

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT THANH HÓA

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 4821/TB-SYT ngày 29/5/2026 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 – Bệnh viện Mắt Thanh Hóa;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025 của Bệnh viện Mắt Thanh Hóa (Chi tiết theo Mẫu biểu số 76 và Thông báo số 4821/TB-SYT đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng, phó các khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động thuộc Bệnh viện Mắt Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban giám đốc;
- Công thông tin điện tử của đơn vị;
- Lưu :VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Lâm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVM ngày / /2026 của Giám đốc BV Mắt Thanh Hóa)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được phê duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
III	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
IV	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	272	272	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	272	272	0	0
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	272	272	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	272	272	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
C	Quyết toán thu, chi hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ				
I	Số thu trong năm	90.970	90.970	0	0
II	Chi hoạt động trong năm	73.543	73.543	0	0
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	32.757	32.757	0	0
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	38.700	38.700	0	0
3	Chi khác	2.086	2.086	0	0
IV	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định	102	102	0	0